



PHỤ LỤC
DANH MỤC ĐƠN VỊ TÀI SẢN BÁN ĐẤU GIÁ GẠO NHẬP KHO NĂM 2025
TẠI CHI CỤC DTNN KHU VỰC III

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 105.2/2026/QĐ-TSA ngày 29/9/2026 của Công ty Đấu giá Hợp danh Trường Sơn)

STT	Đơn vị tài sản bán đấu giá	Địa điểm để hàng	Số lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm tài sản (đồng)	Khoản tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng/kg)	Thời gian bắt đầu phiên đấu giá	Thời gian kết thúc phiên đấu giá
			13.040.000	8.900	116.056.000.000	11.605.600.000				
1	ĐVTS số 1	Ngăn kho A4/2 + A4/4, Kho dự trữ Bô Thới, thuộc điểm kho ĐK1.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000	200.000	5	8:00:00	8:15:00
2	ĐVTS số 2	Ngăn kho A4/5 + A4/6, Kho dự trữ Bô Thới, thuộc điểm kho ĐK1.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000	200.000	5	8:10:00	8:25:00
3	ĐVTS số 3	Ngăn kho A1/5 + A1/6,	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000	200.000	5	8:20:00	8:35:00

		Kho dự trữ Ngô Quyền, thuộc điểm kho ĐK2.KV3								
4	ĐVTS số 4	Ngăn kho A5/3, Kho dự trữ Ngô Quyền, thuộc điểm kho ĐK2.KV3	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000	200.000	5	8:30:00	8:45:00
5	ĐVTS số 5	Ngăn kho A5/4, Kho dự trữ Ngô Quyền, thuộc điểm kho ĐK2.KV3	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000	200.000	5	8:40:00	8:55:00
6	ĐVTS số 6	Ngăn kho A1/1, Kho dự trữ Đông Tà, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	460.000	8.900	4.094.000.000	409.400.000	200.000	5	8:50:00	9:05:00
7	ĐVTS số 7	Ngăn kho A4/3 + A5/3, Kho dự trữ Đông Tà, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	560.000	8.900	4.984.000.000	498.400.000	200.000	5	9:00:00	9:15:00

Đ: 2
CÔN
UGIÁ
RUỒI
NH 1

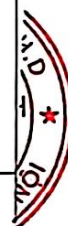
8	ĐVTS số 8	Ngăn kho C2/1 + C2/3 + C2/4 + C2/8, Kho dự trữ Đông Tà, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	560.000	8.900	4.984.000.000	498.400.000	200.000	5	9:10:00	9:25:00
9	ĐVTS số 9	Ngăn kho C3/2 + C3/3 + C3/7, Kho dự trữ Đông Tà, thuộc điểm kho ĐK8.KV3	420.000	8.900	3.738.000.000	373.800.000	200.000	5	9:20:00	09:35:00
10	ĐVTS số 10	Ngăn kho I2/4, Kho dự trữ Thủy Nguyên, thuộc điểm kho ĐK9.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000	500.000	5	9:30:00	9:45:00
11	ĐVTS số 11	Ngăn kho A2/1 + A2/2 + A2/3, Kho dự trữ Cẩm Phúc, thuộc điểm kho ĐK10.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000	500.000	5	9:40:00	9:55:00
12	ĐVTS số 12	Ngăn kho A9/4, Kho dự	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000	500.000	5	9:50:00	10:05:00

		trữ Cẩm Phúc, thuộc điểm kho ĐK10.KV3								
13	ĐVTS số 13	Ngăn kho K1/8 + K1/9 + K1/10, Kho dự trữ Cẩm Phúc, thuộc điểm kho ĐK10.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000	500.000	5	10:00:00	10:15:00
14	ĐVTS số 14	Ngăn kho A2/1 + A2/3 + A2/4, Kho dự trữ Ba Lãm, thuộc điểm kho ĐK17.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000	500.000	5	10:10:00	10:25:00
15	ĐVTS số 15	Ngăn kho C16/1 + C16/2 + C16/3 + C16/4, Kho dự trữ Vật Cách, thuộc điểm kho ĐK18.KV3	600.000	8.900	5.340.000.000	534.000.000	500.000	5	10:20:00	10:35:00
16	ĐVTS số 16	Ngăn kho A5 + A7/3, Kho dự trữ An Tiến, thuộc	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000	200.000	5	10:30:00	10:45:00

1 - C.2
TY
OPDAN
G SƠ
IỜ HA

		điểm kho ĐK18.KV3								
17	ĐVTS số 17	Ngăn kho A7/1+A7/2, Kho dự trữ An Tiến, thuộc điểm kho ĐK18.KV3	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000	200.000	5	10:40:00	10:55:00
18	ĐVTS số 18	Ngăn kho A3/2 + A3/3, kho dự trữ Neo, thuộc điểm kho ĐK20.KV3.	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000	200.000	5	10:50:00	11:05:00
19	ĐVTS số 19	Ngăn kho A4/1 + A4/4, kho dự trữ Đồng Tâm, thuộc điểm kho ĐK20.KV3.	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000	200.000	5	11:00:00	11:15:00
20	ĐVTS số 20	Ngăn kho A5/1 + A6/1, kho dự trữ Đồng Tâm, thuộc điểm kho ĐK20.KV3.	500.000	8.900	4.450.000.000	445.000.000	200.000	5	11:10:00	11:25:00

21	ĐVTS số 21	Ngăn kho A1/3 + A2/2, Kho dự trữ Quán Phấn, thuộc điểm kho ĐK21.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000	200.000	5	11:20:00	11:35:00
22	ĐVTS số 22	Ngăn kho A2/4 + A2/5, Kho dự trữ Quán Phấn, thuộc điểm kho ĐK21.KV3	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000	200.000	5	11:30:00	11:45:00
23	ĐVTS số 23	Ngăn kho K3/3 + K3/4, Kho dự trữ Quỳnh Hải, thuộc điểm kho ĐK23.KV3	540.000	8.900	4.806.000.000	480.600.000	200.000	5	11:40:00	11:55:00
24	ĐVTS số 24	Ngăn kho A2/6 + A2/7, Kho dự trữ Nê, thuộc điểm kho ĐK26.KV3	440.000	8.900	3.916.000.000	391.600.000	200.000	5	11:50:00	12:05:00
25	ĐVTS số 25	Ngăn kho C1/3 + C1/4 + C1/6 + C1/7, Kho dự trữ	480.000	8.900	4.272.000.000	427.200.000	200.000	5	12:00:00	12:15:00



		Nê, thuộc điểm kho ĐK26.KV3								
26	ĐVTS số 26	Ngân kho C3/2 + C3/3 + C3/4 + C4/2, Kho dự trữ Nê, thuộc điểm kho ĐK26.KV3	580.000	8.900	5.162.000.000	516.200.000	500.000	5	12:10:00	12:25:00